TỈNH ỦY GIA LAI
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH

*

Số 304-QĐ/TCT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Gia Lai, ngày 18 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
V/v Công nhận Tốt nghiệp và cấp Bằng tốt nghiệp TCLLCT – HC cho học viên các lớp Trung cấp lý luận chính trị - hành chính (đợt 1) năm 2020

Căn cứ Quy định số 09-QĐi/TW ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa XII) về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy Trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quy chế quản lý đào tạo của Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(ban hành kèm theo Quyết định số 2252-QĐ/HVCTQG ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp dùng cho lớp đào tạo theo chương trình Trung cấp lý luận chính trị - hành chính);*

Căn cứ kết quả học tập, rèn luyện của từng học viên lớp Trung cấp Lý luận chính trị - hành chính các khóa: 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108 và **10** học viên thi tốt nghiệp bổ sung (đợt 1) năm 2020;

Xét đề nghị của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp và đề nghị của Trưởng Phòng QLĐT&NCKH,

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH GIA LAI QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp Bằng Tốt nghiệp Trung cấp Lý luận chính trị - hành chính cho **319** học viên lớp Trung cấp lý luận chính trị - hành chính các khóa: 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108 và **10** học viên thi tốt nghiệp bổ sung (đợt 1) năm 2020.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Bằng Tốt nghiệp được ghi vào sổ từ số **6612** đến số **6940** và được trao cho học viên tại Lễ Bế giảng lớp học.

Điều 3. Trưởng các Phòng, Khoa Trường Chính trị tỉnh Gia Lai có liên quan và các học viên có tên trong danh sách tại **Điều 1** chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:
- Như Điều 3,
- HVCTQG HCM (thay b/c),
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy (thay b/c),
- Website TCT,
- Lưu: VT, P.QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH
TỈNH ỦY GIA LAI

Nguyễn Thái Bình

TỈNH ỦY GIA LAI
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH

Học viên được công nhận hoàn thành và cấp bằng tốt nghiệp TCLLCT - HC (đợt 1) năm 2020

(Khóa: 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108 và 10 học viên thi tốt nghiệp bổ sung)

(Kèm theo Quyết đinh số 304-QĐ/TCT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh Gia Lai)

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
1	**Lớp TC LLCT - HC KHÓA 102 (TCT)**																		
1	Lê Thế	**Anh**	25/05/1983	Gia Lai	5.25	7.75	7.25	7.00	9.00	9.00	8.75	8.50	8.00	6.50	7.50	7.00	**7.54**	Khá	
2	Đinh Văn	**Ban**	20/03/1984	Gia Lai	7.00	5.75	8.25	8.25	7.00	7.00	8.00	8.00	9.00	6.00	7.50	6.33	**7.20**	Khá	
3	Trần Công	**Danh**	09/11/1988	Bình Định	8.50	9.50	9.25	9.00	9.75	9.25	10.00	10.00	10.00	9.00	8.25	8.00	**9.04**	Xuất sắc	
4	Ksor	**Drai**	15/06/1988	Gia Lai	7.00	7.75	7.50	8.00	8.75	8.75	9.00	9.00	9.00	8.00	7.75	6.67	**7.89**	Khá	
5	Đỗ Mạnh	**Dũng**	17/02/1975	Nam Định	6.25	9.75	9.25	7.75	9.50	9.50	9.50	9.75	9.50	7.50	8.50	7.00	**8.41**	Giỏi	
6	Dương Thu	**Hà**	21/05/1989	Quảng Bình	8.00	8.50	8.75	9.50	9.50	9.50	9.25	9.50	9.75	7.50	8.50	7.00	**8.52**	Giỏi	
7	Nguyễn Thị Minh	**Hải**	05/05/1982	Hà Tĩnh	8.25	9.25	9.50	9.50	9.75	9.50	9.50	10.00	10.00	8.00	8.75	8.50	**9.11**	Xuất sắc	
8	Lê Văn	**Hân**	11/09/1981	Gia Lai	7.50	8.75	9.25	9.25	9.75	9.50	9.75	9.75	9.50	7.00	8.00	7.25	**8.55**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
9	Triệu Thị	**Hằng**	09/12/1983	Gia Lai	6.00	7.75	9.50	9.00	9.00	9.50	9.25	9.50	9.25	6.00	8.00	7.00	**8.13**	Giỏi	
10	Huỳnh Thị Minh	**Hiếu**	20/01/1979	Gia Lai	7.75	8.25	9.00	9.00	9.50	9.50	9.75	9.50	10.00	6.50	7.75	8.25	**8.66**	Giỏi	
11	Cao Trịnh Dũ	**Hoài**	06/02/1987	Bình Định	6.75	8.75	9.00	9.00	9.50	9.50	9.50	9.50	9.50	6.00	8.50	6.42	**8.20**	Giỏi	
12	Lữ Huy	**Hoàng**	04/08/1983	Gia Lai	7.00	9.50	9.50	9.25	9.50	9.50	9.50	9.75	9.50	6.00	7.75	7.25	**8.46**	Giỏi	
13	Đỗ Thị Thu	**Hương**	27/11/1979	Hải Phòng	6.00	9.00	9.25	9.00	9.50	9.50	9.75	9.75	8.75	6.50	8.25	7.67	**8.45**	Giỏi	
14	Nguyễn Thị	**Hương**	17/03/1975	Thanh Hóa	7.50	9.00	9.00	9.50	9.00	9.50	9.50	9.50	9.25	6.50	8.25	8.00	**8.61**	Giỏi	
15	Nguyễn Thị Ánh	**Minh**	24/08/1981	Gia Lai	8.00	9.00	9.00	8.50	9.25	8.75	9.50	8.75	9.25	8.00	7.75	9.00	**8.77**	Giỏi	
16	Đoàn Thị	**Ngọc**	06/10/1988	Gia Lai	8.25	9.50	9.50	9.50	9.75	9.75	9.75	9.50	9.75	7.50	7.75	8.17	**8.93**	Giỏi	
17	Nguyễn Văn	**Ngọc**	22/06/1977	Bình Định	9.00	9.75	9.75	9.50	9.50	9.75	9.50	10.00	9.75	7.50	8.00	8.25	**9.05**	Xuất sắc	
18	Phan Văn	**Ngữ**	28/12/1979	Gia Lai	8.25	9.50	9.25	9.00	9.75	8.75	9.25	9.75	9.50	7.50	6.50	6.67	**8.36**	Giỏi	
19	Hồ Hải	**Nguyên**	03/12/1984	Gia Lai	8.25	9.50	8.75	9.50	9.50	9.50	10.00	10.00	9.75	9.00	8.25	8.50	**9.11**	Xuất sắc	
20	Nguyễn Đình	**Nguyên**	24/01/1994	Hà Tĩnh	7.00	9.00	9.50	9.50	9.75	9.50	9.75	9.25	10.00	8.00	8.00	7.92	**8.79**	Giỏi	
21	Ksor	**Nhu**	29/11/1989	Gia Lai	6.50	8.75	8.50	8.00	8.75	7.25	7.00	8.75	7.50	7.50	8.00	6.17	**7.50**	Khá	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
22	Tăng Văn	**Quang**	02/02/1988	Gia Lai	7.00	8.25	9.25	8.25	9.50	7.75	9.00	8.00	7.25	7.00	8.00	6.08	**7.68**	Khá	
23	Nguyễn Cường	**Quốc**	03/01/1974	Bình Định	6.50	9.00	9.00	9.25	9.50	9.50	9.75	9.75	9.50	6.00	6.25	5.75	**7.95**	Khá	
24	Kpă	**Thiên**	21/04/1984	Gia Lai	7.00	8.00	7.00	8.25	9.00	9.25	9.50	8.50	9.50	7.00	7.75	6.92	**7.97**	Khá	
25	Nguyễn Đăng	**Thiện**	14/04/1975	Quảng Trị	8.00	7.75	8.50	8.75	8.50	9.00	9.75	9.25	8.50	8.00	8.25	7.08	**8.25**	Giỏi	
26	Nguyễn Thị Tố	**Trinh**	28/07/1994	Gia Lai	7.50	8.75	9.00	9.50	9.50	9.00	9.75	9.00	7.75	8.50	8.25	6.58	**8.30**	Giỏi	
27	Doãn Thị Thanh	**Tú**	29/10/1984	Gia Lai	8.75	10.00	9.50	9.75	9.75	9.50	10.00	9.75	10.00	8.50	8.50	9.75	**9.52**	Xuất sắc	
28	Ksor	**Tư**	14/04/1985	Gia Lai	6.00	7.75	7.75	6.50	7.50	7.75	7.25	7.25	7.25	7.50	8.00	7.33	**7.32**	Khá	
29	Nguyễn Thị	**Vĩnh**	08/07/1981	Quảng Nam	9.25	8.50	9.50	9.00	9.25	9.00	9.00	9.25	9.25	8.00	8.00	8.08	**8.73**	Giỏi	
30	Ksor	**Yim**	10/06/1985	Gia Lai	5.50	8.25	9.25	9.00	9.50	8.75	8.75	8.75	8.75	7.50	7.50	5.25	**7.66**	Khá	
II	**Lớp TC LLCT - HC KHÓA 103 (TCT)**																		
31	Chu Thị	**Bắc**	20/05/1983	Gia Lai	8.00	9.00	9.25	8.75	9.25	9.25	9.50	9.50	9.25	6.00	8.00	8.75	**8.71**	Giỏi	
32	Nguyễn Đình	**Chinh**	17/07/1982	Gia Lai	5.00	8.75	8.00	8.50	9.50	9.25	9.00	8.50	9.50	5.00	7.50	6.75	**7.77**	Khá	
33	Huỳnh Thị Thúy	**Diễm**	20/02/1986	Gia Lai	5.00	8.75	9.00	9.50	9.00	9.50	9.25	9.00	9.75	5.00	7.75	7.83	**8.21**	Giỏi	
34	Nguyễn Thị	**Hải**	21/01/1982	Nghệ An	9.25	9.50	9.50	9.50	9.50	9.50	9.50	9.75	10.00	7.00	8.00	7.83	**8.89**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
35	Đặng Thị Kim	**Hằng**	13/07/1985	Quảng Nam	8.50	9.00	8.25	9.25	9.50	9.50	9.50	9.25	9.75	7.50	7.50	7.25	**8.52**	Giỏi	
36	Mai Thị	**Hậu**	10/04/1990	Gia Lai	7.75	9.50	9.50	9.50	9.75	9.50	10.00	9.00	9.75	8.00	8.25	8.25	**8.95**	Giỏi	
37	Phí Thị Thu	**Hiền**	17/10/1977	Gia Lai	8.75	9.50	8.75	9.50	9.75	9.50	9.50	8.00	9.75	7.50	8.75	8.08	**8.82**	Giỏi	
38	Nguyễn Ngọc	**Hòa**	05/05/1988	Gia Lai	9.00	8.50	9.50	9.00	9.50	9.50	9.25	9.00	9.50	6.50	8.00	6.83	**8.41**	Giỏi	
39	Siu	**Hoang**	20/10/1982	Gia Lai	6.75	7.00	8.00	8.75	8.50	9.50	9.50	9.25	9.50	7.50	8.25	7.17	**8.14**	Giỏi	
40	Trần Thanh	**Hội**	14/02/1977	Gia Lai	8.50	9.00	8.75	9.25	9.25	9.50	9.00	9.50	9.50	7.00	8.00	7.83	**8.62**	Giỏi	
41	Nguyễn Thanh	**Hồng**	18/01/1984	Sông Bé	8.50	8.00	8.75	8.75	8.50	9.50	9.50	9.00	9.75	8.50	7.50	8.08	**8.61**	Giỏi	
42	Rchom	**H'Tok**	15/03/1993	Gia Lai	8.25	8.75	9.75	9.25	9.00	9.25	9.50	9.25	9.75	6.50	7.75	8.17	**8.68**	Giỏi	
43	Huỳnh Thái	**Huy**	15/07/1975	Quảng Ngãi	7.50	7.75	9.00	9.00	9.00	9.50	9.50	9.25	9.50	7.00	7.50	8.33	**8.54**	Giỏi	
44	Huỳnh Thị Bích	**Loan**	23/04/1988	Gia Lai	9.75	9.75	9.50	9.75	10.00	9.50	10.00	9.75	10.00	8.50	8.50	8.75	**9.38**	Xuất sắc	
45	Nguyễn Thị	**Lực**	20/02/1976	Gia Lai	9.50	9.50	9.25	9.50	10.00	9.75	10.00	9.50	10.00	6.50	8.50	8.25	**9.05**	Xuất sắc	
46	Đinh Thị	**Mai**	03/12/1967	Ninh Bình	9.00	9.75	9.50	9.50	9.50	9.75	9.75	9.50	10.00	7.00	8.00	8.08	**8.96**	Giỏi	
47	Nguyễn Thị	**Mến**	08/05/1988	Gia Lai	8.75	9.75	9.50	9.50	10.00	9.75	9.75	10.00	10.00	8.00	8.00	8.50	**9.18**	Xuất sắc	
48	Nguyễn Thị	**Minh**	02/02/1983	Quảng Ngãi	9.00	9.75	9.50	9.75	10.00	9.50	10.00	10.00	10.00	8.00	8.75	8.50	**9.27**	Xuất sắc	
49	Nguyễn Hoài	**Nam**	20/09/1983	Nghệ An	9.00	9.75	9.50	9.25	10.00	9.50	10.00	9.75	10.00	6.00	8.75	8.50	**9.07**	Xuất sắc	
50	Nguyễn Thị Hoài	**Nhiên**	28/12/1987	Gia Lai	9.00	9.00	9.50	9.25	9.50	9.25	9.25	9.50	10.00	7.50	8.50	8.67	**9.02**	Xuất sắc	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
51	Bùi Tố	**Như**	04/06/1976	Thanh Hóa	5.50	8.00	9.00	9.25	9.00	8.75	10.00	8.50	9.25	6.50	7.75	7.75	**8.20**	Giỏi	
52	Lê Thị Bích	**Phượng**	01/04/1975	Gia Lai	5.50	8.50	5.50	9.00	9.25	9.50	9.50	9.75	9.50	6.50	8.75	7.83	**8.20**	Giỏi	
53	Nguyễn Văn	**Sự**	22/08/1968	Hưng Yên	5.25	5.25	8.50	8.00	9.25	9.25	9.00	9.00	9.50	6.50	7.25	5.42	**7.36**	Khá	
54	Bùi Thị	**Tâm**	05/05/1989	Gia Lai	8.00	9.25	9.50	9.50	9.75	9.75	9.75	9.75	10.00	8.50	8.50	7.33	**8.87**	Giỏi	
55	Trương Thị Kim	**Thái**	17/02/1972	Gia Lai	5.25	8.25	9.00	8.75	9.25	9.25	9.25	8.50	10.00	6.50	8.75	7.50	**8.23**	Giỏi	
56	Phạm Thị Hồng	**Thắm**	08/02/1987	Hà Nam	7.00	7.50	9.50	9.25	9.00	9.50	9.00	8.50	9.50	8.00	8.25	7.50	**8.39**	Giỏi	
57	Châu Thị Anh	**Thư**	28/12/1973	Gia Lai	9.00	9.00	9.00	9.25	9.75	9.50	9.75	9.50	10.00	8.00	8.75	9.00	**9.18**	Xuất sắc	
58	Nguyễn Thị Khánh	**Thư**	17/04/1987	Thừa Thiên Huế	8.00	8.75	9.25	9.25	9.50	9.50	9.75	9.50	10.00	5.50	8.00	7.83	**8.61**	Giỏi	
59	Phạm Thị Hồng	**Thủy**	19/12/1989	Gia Lai	8.50	9.25	9.50	9.50	9.75	9.50	10.00	9.75	10.00	7.50	8.25	7.83	**8.93**	Giỏi	
60	Châu Hữu	**Tình**	13/11/1978	Gia Lai	8.75	8.50	9.00	9.25	9.50	9.25	9.50	9.50	9.75	6.50	8.75	7.50	**8.63**	Giỏi	
61	Trần Thanh	**Tịnh**	07/11/1980	Quảng Ngãi	7.00	9.50	9.25	9.00	9.75	9.75	9.50	9.50	10.00	7.00	7.75	7.83	**8.68**	Giỏi	
62	Rah Lan	**Tranh**	10/03/1983	Gia Lai	8.00	6.00	7.00	8.75	9.00	9.00	8.50	9.50	10.00	7.00	8.25	7.25	**8.05**	Khá	Hạ bậc Thi lại P.I.1
63	Ê Ban	**Vương**	23/10/1984	Gia Lai	7.00	8.50	8.50	9.25	8.25	9.00	9.50	9.00	10.00	5.00	8.00	7.08	**8.09**	Giỏi	
III	**Lớp TC LLCT - HC KHÓA 104 (IA GRAI)**																		
64	Nguyễn Quốc	**Bảo**	31/07/1976	TP. Hồ Chí Minh	8.00	8.50	8.75	7.75	8.25	9.00	9.50	9.00	9.75	8.50	8.00	7.25	**8.34**	Giỏi	
65	Lê Thị	**Bích**	22/07/1983	Bình Định	7.75	6.50	8.50	8.75	7.00	9.50	9.75	9.25	9.50	8.50	6.25	7.75	**8.18**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
66	Nguyễn Văn	**Biên**	03/03/1974	Thái Bình	7.75	7.75	8.50	8.25	6.00	8.50	9.50	9.25	9.50	8.25	7.00	7.67	**8.09**	Giỏi	
67	Trương Nguyên	**Cang**	24/01/1990	Gia Lai	6.25	7.50	8.75	7.50	7.50	8.75	9.25	9.25	9.75	8.00	6.25	8.50	**8.16**	Giỏi	
68	Nguyễn Thị	**Chắt**	08/09/1986	Nghệ An	8.50	8.75	8.50	8.25	8.00	9.50	9.50	9.50	9.50	8.75	7.25	7.75	**8.52**	Giỏi	
69	Rơ Lan	**Chiếu**	28/02/1966	Gia Lai	7.00	7.00	8.75	7.50	6.00	9.50	7.00	8.75	9.50	8.50	6.50	5.50	**7.32**	Khá	
70	Bùi Văn	**Chinh**	15/02/1981	Thanh Hóa	5.00	7.50	7.25	7.50	7.00	9.25	9.25	9.50	9.75	8.25	7.50	8.42	**8.07**	Giỏi	
71	Nguyễn Thị	**Định**	04/05/1980	Hà Tĩnh	8.25	9.00	8.50	9.25	7.50	9.50	9.75	9.75	10.00	8.50	7.00	8.00	**8.64**	Giỏi	
72	Hoàng Thị	**Dung**	15/07/1985	Gia Lai	9.00	8.25	8.75	8.75	6.50	9.50	9.75	9.50	10.00	8.50	7.25	7.17	**8.38**	Giỏi	
73	Trịnh Thị	**Dung**	03/02/1976	Thanh Hóa	5.25	6.75	6.75	6.50	7.50	9.50	9.00	9.25	9.75	7.50	7.00	7.42	**7.64**	Khá	
74	Tăng Thị Thu	**Hà**	06/07/1983	Nghệ An	8.75	9.50	9.25	9.00	7.00	9.50	9.50	9.25	10.00	8.50	7.50	8.08	**8.71**	Giỏi	
75	Nguyễn Thị	**Hà**	27/10/1982	Hà Tĩnh	9.25	7.75	8.50	9.00	6.00	9.50	9.50	9.50	9.75	8.75	7.25	7.00	**8.27**	Giỏi	
76	Vương Văn	**Hà**	20/12/1976	Hà Tĩnh	8.00	9.50	8.50	8.00	6.50	9.50	9.75	9.50	9.75	8.50	6.25	7.00	**8.20**	Giỏi	
77	Đinh Văn	**Hải**	02/11/1978	Gia Lai	9.00	6.00	8.50	8.50	5.00	9.50	9.50	9.25	10.00	8.50	6.75	7.17	**8.00**	Giỏi	
78	Hồ Đình	**Hải**	16/05/1969	Bình Định	8.50	9.25	9.00	8.00	6.50	9.25	9.75	8.50	10.00	8.00	6.50	7.42	**8.25**	Giỏi	
79	Đặng Thị	**Hoa**	16/02/1989	Nghệ An	8.00	9.00	8.75	9.25	6.00	9.00	9.50	9.25	9.75	8.50	7.25	7.75	**8.39**	Giỏi	
80	Đặng	**Hùng**	02/03/1982	Hà Tĩnh	8.50	6.50	9.00	7.75	7.00	9.25	9.25	8.25	10.00	7.50	6.50	6.42	**7.77**	Khá	
81	Lê Phước	**Hùng**	11/04/1987	Gia Lai	9.00	9.50	9.00	9.25	7.50	9.50	9.75	9.75	10.00	8.00	8.00	8.17	**8.84**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
82	Nguyễn Phi	**Hùng**	17/04/1978	Gia Lai	8.50	7.50	9.00	8.75	6.00	8.50	9.75	9.25	9.75	8.00	7.50	7.83	**8.29**	Giỏi	
83	Phạm Văn	**Hùng**	12/01/1978	Hải Phòng	7.50	8.00	7.50	8.50	7.50	9.25	9.50	9.75	9.75	8.00	7.50	7.67	**8.27**	Giỏi	
84	Trần Vĩnh	**Hưng**	27/12/1973	Hà Nam	8.50	9.50	8.50	8.75	6.50	9.25	9.75	9.50	9.00	8.00	7.25	6.83	**8.21**	Giỏi	
85	Nguyễn Văn	**Hưng**	22/12/1981	Nam Định	8.25	8.50	8.75	8.75	6.00	9.50	9.00	9.50	10.00	8.25	8.00	7.50	**8.36**	Giỏi	
86	Phan Thị	**Hương**	20/05/1973	Ninh Bình	8.50	9.25	9.50	8.50	8.00	9.50	9.75	9.50	10.00	7.50	6.50	7.83	**8.57**	Giỏi	
87	Đỗ Giao	**Hưởng**	26/03/1974	Thái Bình	7.75	7.25	8.75	9.00	6.00	9.50	9.50	9.25	9.50	8.00	6.50	6.58	**7.91**	Khá	
88	Bàn Thị Thu	**Hương**	12/10/1989	Bắc Cạn	8.25	9.50	8.75	9.00	8.00	9.25	9.00	9.00	8.00	8.50	7.50	8.33	**8.55**	Giỏi	
89	Đặng Thị Mỹ	**Hường**	08/09/1980	Hà Tĩnh	8.75	9.50	8.75	9.25	8.00	9.50	9.50	9.25	9.50	8.50	8.00	8.33	**8.82**	Giỏi	
90	Nguyễn Thu	**Huyền**	17/12/1988	Gia Lai	8.25	7.50	8.25	7.75	6.00	9.50	9.50	9.25	10.00	8.00	7.50	7.67	**8.18**	Giỏi	
91	Phan Quốc	**Khánh**	06/10/1984	Gia Lai	8.75	7.00	8.25	8.00	6.00	9.50	9.50	9.25	9.75	8.25	8.00	7.00	**8.09**	Giỏi	
92	Ksor	**Khuin**	20/04/1988	Gia Lai	7.00	5.25	9.25	8.75	6.00	9.25	9.75	9.00	9.75	8.50	6.25	7.67	**7.98**	Khá	
93	Ksor	**Kim**	13/01/1984	Gia Lai	8.50	7.00	8.00	8.50	6.50	8.50	9.00	9.00	10.00	8.50	8.00	6.58	**7.95**	Khá	
94	Lê Thị	**Lan**	15/08/1983	Nghệ An	8.75	10.00	9.00	8.75	6.50	9.50	9.50	9.50	10.00	8.25	8.00	8.25	**8.75**	Giỏi	
95	Y	**Lao**	12/02/1984	Gia Lai	5.50	5.25	8.25	8.50	6.00	9.00	8.75	9.25	9.00	8.50	7.00	7.75	**7.73**	Khá	
96	Ksor	**Liên**	05/09/1984	Gia Lai	7.00	6.50	8.00	8.50	6.00	9.00	9.25	9.00	9.75	8.50	7.00	7.58	**7.95**	Khá	
97	Lý Thị Mỹ	**Liên**	27/09/1987	Gia Lai	9.00	9.00	9.00	9.00	8.50	9.50	9.50	9.50	9.75	8.50	6.50	8.50	**8.80**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
98	Bạch Phương	**Lộc**	15/05/1975	Quảng Ngãi	8.00	9.00	8.00	7.75	7.50	8.00	9.50	9.25	9.25	7.50	7.75	7.25	**8.09**	Giỏi	
99	Nguyễn Thị	**Luân**	19/09/1969	Hưng Yên	8.50	9.25	8.75	9.25	7.00	9.50	9.50	9.75	10.00	8.00	7.50	8.00	**8.64**	Giỏi	
100	Hà Văn	**Luận**	10/07/1987	Thanh Hóa	9.00	8.75	9.00	8.75	6.00	9.25	9.50	9.25	10.00	8.50	7.00	7.92	**8.48**	Giỏi	
101	Đỗ Thị	**Lý**	07/11/1970	Hưng Yên	8.50	9.00	9.00	8.50	6.50	9.25	9.75	9.75	10.00	7.50	7.50	7.42	**8.39**	Giỏi	
102	Nguyễn Thị	**Lý**	25/12/1975	Hưng Yên	9.00	8.50	8.75	8.00	8.00	9.50	9.25	9.50	10.00	8.00	7.50	7.83	**8.54**	Giỏi	
103	Phạm Thị Bé	**Mai**	02/01/1981	Gia Lai	8.00	9.50	8.50	8.25	7.00	9.50	9.75	9.25	10.00	8.00	7.25	7.92	**8.48**	Giỏi	
104	Nguyễn Thị Ánh	**Minh**	20/01/1981	Thừa Thiên Huế	9.00	7.50	9.00	9.00	5.00	9.50	9.25	9.00	10.00	7.75	6.50	7.25	**8.09**	Giỏi	
105	Lê Thị Minh	**Nga**	07/02/1983	Gia Lai	8.00	7.25	8.50	8.25	6.00	9.50	9.50	9.50	9.25	8.25	7.50	8.17	**8.29**	Giỏi	
106	Nguyễn Thị Huỳnh	**Nga**	16/09/1981	Bình Định	8.00	9.00	8.75	8.75	7.50	9.50	9.75	9.50	10.00	8.00	7.00	8.00	**8.55**	Giỏi	
107	Nguyễn Thị	**Ngân**	27/07/1980	Hà Tĩnh	9.00	9.50	9.00	9.00	7.00	9.50	9.75	9.75	9.75	7.50	7.00	7.17	**8.45**	Giỏi	
108	Nguyễn Chí	**Nguyên**	03/01/1987	Gia Lai	8.75	7.75	9.25	8.50	5.50	9.50	9.50	9.50	10.00	8.00	7.75	7.67	**8.36**	Giỏi	
109	Rơ Lan	**Nhi**	12/09/1980	Gia Lai	7.00	7.00	9.25	7.25	5.50	9.00	8.50	9.50	9.50	8.00	7.25	6.42	**7.64**	Khá	
110	Võ Ngọc	**Nhi**	04/01/1984	Gia Lai	9.00	8.50	9.50	8.50	6.50	9.00	9.00	9.00	9.50	8.00	7.00	8.17	**8.43**	Giỏi	
111	Nguyễn Thị	**Nhiễu**	02/02/1985	Gia Lai	8.75	9.25	8.75	9.00	8.00	9.50	9.75	9.25	10.00	7.75	7.00	7.83	**8.61**	Giỏi	
112	Hà Thị Bích	**Nhung**	20/09/1978	Gia Lai	7.50	7.00	8.00	9.00	6.00	9.50	9.25	9.00	10.00	8.00	6.50	7.50	**8.02**	Khá	Hạ bậc Thi lại P I.2

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
113	Nguyễn Thế	**Oai**	08/02/1977	Hưng Yên	7.25	5.75	8.75	8.50	6.00	9.25	9.25	9.00	9.50	7.75	7.00	6.25	**7.63**	Khá	
114	Trần Văn	**Rương**	27/04/1972	Nam Định	5.25	7.00	7.00	9.00	7.00	9.50	9.50	9.50	9.75	8.25	6.50	5.42	**7.47**	Khá	
115	Ksor	**Sần**	02/04/1986	Gia Lai	9.00	6.50	8.50	8.75	6.50	9.25	9.50	8.75	9.50	8.75	7.00	6.92	**8.05**	Khá	Hạ bậc Thi lại P I.2
116	Bùi Thị Nguyên	**Sáng**	25/10/1982	Gia Lai	8.00	7.50	7.75	9.00	6.50	9.00	9.50	9.25	9.00	6.75	8.00	8.00	**8.16**	Giỏi	
117	Lê Hà Tuấn	**Sĩ**	15/02/1984	Gia Lai	8.50	8.50	8.25	8.25	7.00	9.25	9.50	9.25	10.00	8.00	8.00	7.50	**8.36**	Giỏi	
118	Hoàng Văn	**Tám**	20/12/1984	Bắc Giang	9.25	9.25	9.00	9.00	6.50	9.50	9.75	9.75	10.00	8.50	8.00	7.58	**8.66**	Giỏi	
119	Trần Thị	**Tâm**	04/10/1981	Quảng Trị	8.50	7.00	9.00	7.75	6.00	9.00	9.50	9.00	10.00	8.50	7.75	7.17	**8.11**	Giỏi	
120	Trần Thị	**Tâm**	25/09/1989	Gia Lai	9.75	9.25	9.50	9.25	8.50	9.75	9.75	9.50	10.00	7.25	7.75	9.50	**9.20**	Xuất sắc	
121	Hồ Ngọc	**Thái**	09/07/1984	Nghệ An	8.25	9.00	9.00	8.50	6.50	9.50	9.50	9.25	9.50	8.25	7.75	7.33	**8.36**	Giỏi	
122	Lê Thị	**Thắm**	05/05/1988	Thanh Hóa	8.50	7.50	8.50	8.00	6.25	9.25	9.25	9.75	10.00	8.00	6.75	7.58	**8.18**	Giỏi	
123	Rơ Châm	**Thanh**	10/07/1982	Gia Lai	6.25	7.50	8.50	8.25	6.00	9.50	9.50	9.00	10.00	8.25	8.00	7.33	**8.05**	Giỏi	
124	Phạm Thị	**Thảo**	06/04/1986	Gia Lai	6.25	7.50	9.25	9.00	6.50	9.25	9.50	9.25	9.50	8.25	7.00	7.42	**8.11**	Giỏi	
125	Trần Quốc	**Thư**	03/03/1979	Hà Tĩnh	8.00	8.50	8.50	8.50	6.00	9.25	9.75	9.25	9.50	8.00	6.50	6.33	**7.91**	Khá	
126	Trần Thị Diệu	**Thúy**	11/04/1986	Quảng Bình	8.25	9.50	9.50	8.75	8.50	9.75	9.75	9.50	10.00	8.25	7.50	9.00	**9.02**	Xuất sắc	
127	Phạm Thị	**Thủy**	01/11/1983	Nghệ An	7.75	8.75	9.00	8.50	6.50	9.00	9.25	9.75	9.50	8.00	7.25	7.67	**8.30**	Giỏi	
128	Trần Thị	**Tình**	15/02/1981	Hà Tĩnh	7.25	8.50	8.50	8.75	8.00	9.25	9.00	9.25	9.50	8.00	8.25	7.92	**8.43**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
129	Châu Chí	**Trung**	15/01/1977	Bình Định	9.00	9.25	8.75	9.00	6.50	9.50	9.75	9.75	10.00	7.75	6.50	6.67	**8.27**	Giỏi	
130	Nguyễn Thị	**Tứ**	04/11/1977	Quảng Trị	9.25	9.25	9.25	8.50	8.50	9.50	9.50	9.75	10.00	8.00	7.50	8.50	**8.89**	Giỏi	
131	Võ Anh	**Tú**	26/01/1989	Gia Lai	9.25	8.25	9.25	8.75	8.50	9.50	9.50	9.75	10.00	8.00	7.00	8.00	**8.70**	Giỏi	
132	Nguyễn Đình	**Tuấn**	04/01/1982	Gia Lai	9.50	9.25	9.00	9.00	8.50	9.50	9.50	9.00	10.00	8.00	7.25	8.00	**8.75**	Giỏi	
133	Trần Thị	**Tuyết**	13/08/1982	Quảng Bình	8.75	9.00	9.25	8.75	8.00	9.50	9.50	9.00	10.00	8.50	7.50	7.50	**8.59**	Giỏi	
134	Nguyễn Doãn	**Vinh**	15/08/1980	Bình Định	8.75	8.75	8.75	8.00	7.00	9.50	9.50	9.50	10.00	8.00	7.00	8.08	**8.50**	Giỏi	
135	Võ Quốc	**Vinh**	12/03/1987	Gia Lai	9.00	9.25	9.00	9.50	6.50	9.50	9.75	9.75	10.00	8.25	7.25	8.17	**8.73**	Giỏi	
136	Nguyễn Công	**Vụ**	16/04/1978	Hưng Yên	8.00	9.00	9.00	8.50	5.50	9.00	9.25	8.50	9.75	8.00	6.75	6.50	**7.91**	Khá	
137	Hà Tường	**Vy**	04/11/1972	Gia Lai	8.75	8.75	8.75	7.75	6.00	9.50	9.50	9.00	10.00	8.00	7.50	7.08	**8.20**	Giỏi	
138	Ngô Thị Hoàng	**Yến**	12/12/1987	Gia Lai	9.00	8.75	9.00	7.75	7.00	9.25	9.50	9.75	9.75	7.00	7.00	6.33	**8.05**	Giỏi	
IV	**Lớp TC LLCT - HC KHÓA 105 (KBANG)**																		
139	Nguyễn Hoàng	**Anh**	30/04/1990	Gia Lai	9.25	9.50	9.25	9.25	6.50	9.25	9.25	9.25	9.75	6.50	7.75	7.58	**8.45**	Giỏi	
140	Đặng Thị Ngọc	**Ánh**	07/03/1992	Gia Lai	9.25	9.75	9.25	7.50	7.00	8.50	9.50	9.25	9.75	6.50	7.25	8.08	**8.41**	Giỏi	
141	Tạ Chí Thái	**Bảo**	15/01/1985	Bình Định	9.50	9.25	8.75	8.00	6.50	7.00	6.50	9.00	6.50	6.00	7.50	7.42	**7.63**	Khá	
142	Trần Thị	**Bưởi**	12/12/1985	Bình Định	8.00	8.50	9.25	8.00	6.25	8.75	9.25	9.00	9.75	6.50	8.00	8.17	**8.27**	Giỏi	
143	Hoàng Thị	**Chung**	30/10/1974	Hà Tĩnh	9.25	9.50	8.75	9.00	6.25	8.25	9.50	9.00	9.75	6.50	7.50	7.25	**8.21**	Giỏi	
144	Lê Thị Kim	**Cúc**	30/07/1980	Bình Định	9.50	8.75	8.50	8.75	6.25	8.75	8.75	9.25	9.75	6.75	7.75	8.25	**8.39**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
145	Nguyễn Đăng	**Danh**	10/10/1977	Hà Tĩnh	8.25	8.50	8.75	5.50	5.00	8.25	9.00	9.50	9.75	5.75	7.50	6.08	**7.43**	Khá	
146	Đoàn Thị Mỹ	**Diễm**	22/02/1987	Gia Lai	9.25	8.25	9.50	8.50	5.00	8.50	9.50	9.50	9.75	6.50	8.00	8.00	**8.30**	Giỏi	
147	Bùi Cao	**Đỉnh**	05/11/1974	Ninh Bình	9.50	9.00	9.75	8.00	5.00	8.25	8.50	9.50	9.75	6.00	7.75	6.83	**7.96**	Khá	
148	Huỳnh Thị	**Dư**	17/08/1991	Gia Lai	9.50	9.50	9.00	8.25	6.50	8.75	9.00	9.25	9.50	6.75	7.00	7.25	**8.20**	Giỏi	
149	Đinh Thị	**Đút**	02/06/1986	Gia Lai	8.00	9.00	9.00	9.00	6.00	7.75	8.75	8.50	9.00	6.50	7.00	5.83	**7.57**	Khá	
150	Võ Nguyên	**Giáp**	08/07/1995	Hà Tĩnh	9.50	9.75	9.50	9.25	7.50	8.50	9.75	10.00	10.00	7.00	8.00	8.00	**8.77**	Giỏi	
151	Đặng Ngọc	**Giàu**	11/11/1989	Gia Lai	9.25	10.00	9.50	9.50	8.00	8.75	9.25	10.00	10.00	6.75	7.50	8.25	**8.80**	Giỏi	
152	Hoàng Thị	**Hà**	14/08/1986	Nghệ An	9.50	9.00	9.25	9.50	7.00	9.00	9.50	9.25	10.00	6.00	7.25	7.33	**8.37**	Giỏi	
153	Nguyễn Duy	**Hà**	16/04/1995	Gia Lai	9.25	9.75	9.50	9.00	8.00	9.00	9.25	9.25	10.00	6.50	7.00	8.25	**8.66**	Giỏi	
154	Đỗ Thị	**Hải**	15/08/1990	Gia Lai	9.00	9.00	9.50	8.25	8.00	9.25	9.50	9.50	10.00	6.75	8.50	7.00	**8.45**	Giỏi	
155	Châu Thị Cẩm	**Hiền**	14/09/1985	Bình Định	9.50	10.00	9.50	8.75	7.00	9.00	9.00	9.50	10.00	6.75	8.00	7.33	**8.50**	Giỏi	
156	Nguyễn Thị Thu	**Hiền**	20/08/1991	Gia Lai	9.50	9.50	9.50	8.75	7.50	9.50	9.50	9.75	10.00	6.75	7.50	7.67	**8.63**	Giỏi	
157	Lê Thị	**Hiệp**	01/01/1990	Hải Dương	9.50	10.00	9.50	9.50	7.50	9.25	9.50	9.75	10.00	6.75	7.50	8.25	**8.82**	Giỏi	
158	Bàn Văn	**Hiếu**	11/03/1996	Tuyên Quang	9.00	8.50	8.75	8.75	6.25	8.50	9.50	9.25	10.00	5.25	7.25	7.00	**8.00**	Giỏi	
159	Trần Thị Minh	**Hiếu**	28/01/1994	Gia Lai	9.25	10.00	9.50	9.00	5.75	9.25	9.50	9.00	10.00	6.00	7.00	7.08	**8.25**	Giỏi	
160	Văn Thị Hồng	**Hiếu**	01/07/1984	Gia Lai	8.75	9.25	9.00	8.75	6.50	8.75	9.25	9.00	9.50	7.00	8.00	6.75	**8.14**	Giỏi	
161	Trương Xuân	**Hinh**	02/01/1988	Thanh Hóa	8.75	9.50	9.00	9.75	7.50	8.25	8.50	8.50	9.50	7.50	7.00	7.75	**8.36**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
162	Đinh Thị	**Hoa**	18/08/1990	Gia Lai	8.50	9.00	9.00	8.00	7.00	8.00	8.50	9.00	9.50	6.00	7.25	7.92	**8.11**	Giỏi	
163	Nguyễn Thanh	**Hòa**	03/01/1985	Bình Định	7.75	10.00	8.75	7.75	6.00	8.00	9.00	8.25	9.50	7.00	7.50	7.25	**7.95**	Khá	
164	Đặng Thị	**Hoài**	02/09/1986	Hà Tĩnh	9.50	9.75	9.50	7.75	7.50	8.25	9.50	8.75	10.00	7.00	7.50	8.17	**8.54**	Giỏi	
165	Trần Thị Kim	**Học**	18/02/1986	Gia Lai	8.75	9.50	9.25	9.00	7.75	8.50	9.75	9.50	9.75	7.25	8.50	8.83	**8.86**	Giỏi	
166	Trần Thị	**Huế**	29/10/1990	Gia Lai	8.50	9.50	9.50	9.25	6.25	8.50	8.75	9.00	10.00	6.75	7.50	7.67	**8.32**	Giỏi	
167	Lê Tiến	**Huy**	26/02/1993	Gia Lai	9.25	9.75	9.00	9.25	5.50	8.50	9.25	9.00	9.00	6.75	7.75	7.67	**8.29**	Giỏi	
168	Hứa Thị	**Huyền**	05/12/1990	Cao Bằng	8.75	10.00	9.25	8.50	5.25	8.25	9.50	9.25	9.75	6.25	7.00	7.50	**8.16**	Giỏi	
169	Nguyễn Thị	**Khâm**	23/10/1987	Gia Lai	9.00	9.50	9.50	8.75	6.00	9.25	8.25	9.00	9.50	6.75	7.00	6.67	**8.04**	Giỏi	
170	Nguyễn Sơn	**Lâm**	16/07/1980	Gia Lai	9.25	9.75	9.50	9.00	6.25	8.00	8.75	9.00	9.50	5.00	7.50	7.67	**8.18**	Giỏi	
171	Huỳnh Thị Thùy	**Linh**	01/09/1988	Kon Tum	9.25	9.00	8.75	9.00	7.50	8.00	9.25	9.50	9.75	6.25	7.00	7.75	**8.32**	Giỏi	
172	Trần Thị Thu	**Loan**	20/06/1987	Gia Lai	9.50	10.00	9.00	9.25	8.00	8.75	8.75	9.25	9.75	7.50	8.50	8.75	**8.89**	Giỏi	
173	Lưu Xuân	**Lượng**	29/11/1977	Hải Dương	8.50	10.00	9.25	9.50	7.00	8.75	8.50	9.50	9.50	5.00	8.00	6.58	**8.09**	Giỏi	
174	Nguyễn Thị	**Mai**	03/11/1969	Gia Lai	9.50	10.00	9.00	9.00	7.50	7.50	9.25	9.25	9.75	6.75	7.25	6.58	**8.18**	Giỏi	
175	Nguyễn Văn	**Minh**	10/12/1967	Bình Định	8.25	10.00	7.00	8.75	6.50	7.50	8.50	8.50	9.50	6.25	7.75	6.08	**7.62**	Khá	
176	Hà Cao	**Nam**	23/11/1986	Gia Lai	8.50	9.75	9.25	8.50	6.25	7.75	9.50	9.25	10.00	6.50	7.75	6.92	**8.13**	Giỏi	
177	Đặng Thị Xuân	**Nga**	25/10/1992	Gia Lai	9.00	9.75	9.75	9.50	6.50	9.00	9.50	9.75	10.00	6.00	7.50	6.92	**8.36**	Giỏi	
178	Vy Thị	**Nghiệp**	13/10/1978	Lạng Sơn	9.00	8.25	8.75	8.50	5.25	8.00	8.50	8.75	9.00	7.25	8.50	6.75	**7.86**	Khá	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
179	Lê Thị Huyền	**Ngọc**	16/07/1993	Gia Lai	9.00	9.25	9.00	9.00	5.25	8.50	9.75	9.50	9.50	7.00	7.50	7.33	**8.23**	Giỏi	
180	Lê Văn	**Nguyên**	08/06/1979	Ninh Bình	8.50	9.50	9.25	9.00	6.50	9.00	9.00	9.50	9.25	7.00	7.00	8.50	**8.50**	Giỏi	
181	Nguyễn Thị	**Nguyên**	17/08/1987	Gia Lai	9.00	9.75	9.25	9.75	7.00	9.00	9.25	9.50	9.75	6.75	7.50	7.75	**8.55**	Giỏi	
182	Nguyễn Văn	**Nhật**	16/08/1992	Hà Tĩnh	8.50	9.25	9.50	8.75	6.75	9.00	9.00	9.50	9.50	6.50	7.75	7.25	**8.27**	Giỏi	
183	Võ Thị Quỳnh	**Như**	21/04/1986	Gia Lai	9.25	9.75	9.25	8.25	7.00	8.50	8.75	9.75	10.00	7.00	7.50	8.58	**8.62**	Giỏi	
184	Nguyễn Thị Hoàng	**Oanh**	07/08/1992	Gia Lai	9.50	9.50	9.50	8.50	7.50	9.00	10.00	8.75	9.75	6.25	8.50	8.25	**8.68**	Giỏi	
185	Đinh Văn	**Phan**	21/05/1988	Gia Lai	8.50	9.00	8.25	9.00	5.25	8.00	9.00	8.75	9.25	5.25	7.00	6.00	**7.52**	Khá	
186	Nguyễn Trọng	**Phi**	16/02/1970	Hưng Yên	8.00	9.50	9.25	9.50	6.50	8.75	9.25	8.00	9.75	6.50	7.00	8.50	**8.39**	Giỏi	
187	Nguyễn Minh	**Phong**	21/07/1976	Bình Định	8.50	8.50	9.00	7.00	6.25	8.50	8.75	8.25	9.75	6.00	8.50	5.83	**7.61**	Khá	
188	Phan Thị Nhã	**Phương**	28/04/1990	Gia Lai	9.50	9.00	9.50	8.00	7.00	8.75	9.50	9.50	10.00	6.75	7.00	7.58	**8.37**	Giỏi	
189	Đinh	**Priu**	02/09/1996	Gia Lai	8.75	8.50	8.75	8.75	5.00	9.00	8.50	8.75	9.75	6.00	8.50	7.00	**7.95**	Khá	
190	Lê Hải	**Quân**	10/02/1980	Hà Tĩnh	9.25	8.00	9.25	6.75	8.00	9.00	9.25	9.50	9.75	6.25	7.75	5.83	**7.87**	Khá	
191	Phạm Ngọc	**Quyết**	01/06/1988	Gia Lai	9.00	9.50	9.75	9.25	7.00	8.75	9.25	9.50	9.75	6.00	8.00	7.92	**8.54**	Giỏi	
192	Nguyễn Ngọc	**Sáng**	10/08/1985	Gia Lai	9.50	9.75	9.50	9.00	7.50	9.00	9.00	9.50	9.50	7.00	7.50	7.25	**8.46**	Giỏi	
193	Nông Trường	**Sinh**	22/09/1982	Bắc Cạn	9.50	9.25	9.50	8.00	7.00	9.00	9.00	9.50	10.00	7.50	7.25	6.67	**8.25**	Giỏi	
194	Lê Thị	**Tâm**	22/02/1992	Thanh Hóa	9.50	9.25	9.50	7.50	6.00	8.50	9.50	9.25	10.00	7.00	7.00	7.92	**8.34**	Giỏi	
195	Ngô Thị	**Tâm**	30/06/1992	Gia Lai	9.25	9.25	9.50	8.00	5.50	9.00	9.50	9.50	9.75	6.75	7.00	8.50	**8.46**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
196	Đinh Thị	**Tham**	10/12/1998	Gia Lai	8.00	8.25	7.75	9.00	5.25	8.50	8.50	8.50	9.25	7.00	8.00	6.75	**7.73**	Khá	
197	Trần Kế	**Thắng**	13/11/1985	Nam Định	7.25	9.00	9.00	8.50	5.50	9.50	9.00	9.50	9.75	7.00	7.50	7.33	**8.11**	Giỏi	
198	Nguyễn Duy	**Thành**	24/07/1989	Bình Định	7.50	9.00	9.25	8.25	6.75	8.50	9.00	9.50	9.75	6.50	7.00	7.75	**8.16**	Giỏi	
199	Lương Đăng	**Thảo**	19/01/1986	Nam Định	9.25	9.25	9.50	8.75	5.25	9.00	9.00	9.75	9.75	6.50	7.75	7.08	**8.21**	Giỏi	
200	Nông Thương	**Thảo**	26/05/1988	Cao Bằng	9.25	9.50	9.50	8.75	5.00	9.00	9.75	9.75	10.00	7.00	7.00	8.00	**8.46**	Giỏi	
201	Đoàn Thị	**Thi**	15/01/1992	Gia Lai	9.50	10.00	9.50	9.00	6.75	8.50	9.75	9.75	9.75	7.00	7.25	7.83	**8.59**	Giỏi	
202	Trần Thị Thái	**Tiên**	16/09/1984	Gia Lai	9.00	9.50	9.50	7.00	5.25	9.00	9.50	9.00	10.00	7.00	7.50	8.08	**8.32**	Giỏi	
203	Đinh Thị	**Toại**	25/05/1989	Bình Định	9.00	9.00	9.00	8.50	6.00	8.75	9.50	9.25	10.00	6.50	7.50	8.67	**8.50**	Giỏi	
204	Nguyễn Đức	**Toàn**	10/11/1991	Gia Lai	9.00	8.50	9.25	9.00	5.00	8.50	9.00	9.50	10.00	6.50	7.75	8.42	**8.38**	Giỏi	
205	Lê Thị Thu	**Trang**	08/08/1991	Gia Lai	9.50	9.75	9.25	8.50	7.25	8.75	9.50	9.75	10.00	7.25	7.50	8.25	**8.70**	Giỏi	
206	Trần Văn	**Trị**	02/10/1969	Bình Định	9.25	10.00	9.50	7.25	6.00	8.50	9.00	7.75	10.00	6.25	7.75	9.00	**8.45**	Giỏi	
207	Lê Kiên	**Trung**	12/02/1986	Gia Lai	7.50	9.00	9.00	8.25	5.25	8.50	9.00	9.25	10.00	7.00	8.00	6.58	**7.89**	Khá	
208	Lương Quốc	**Trung**	11/01/1982	Kon Tum	8.25	9.00	9.00	8.00	8.00	8.75	9.00	8.00	10.00	7.00	7.50	8.75	**8.48**	Giỏi	
209	Nguyễn Quang	**Trung**	02/02/1983	Hà Tĩnh	8.25	9.00	9.50	8.00	6.75	8.50	9.25	9.25	9.75	7.00	7.75	7.00	**8.14**	Giỏi	
210	Tưởng Thị Bích	**Vân**	15/05/1982	Gia Lai	9.25	9.00	9.00	8.00	7.50	8.25	9.00	9.25	9.75	6.50	7.75	7.67	**8.30**	Giỏi	
211	Đinh	**Văr**	25/05/1982	Gia Lai	7.50	6.50	9.00	7.75	6.25	8.50	7.75	9.25	9.50	6.75	7.75	7.17	**7.72**	Khá	
212	Đinh Thị	**Vi**	16/10/1991	Gia Lai	8.00	9.50	8.25	7.50	5.00	8.00	8.50	7.75	9.75	6.25	7.00	6.75	**7.55**	Khá	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
213	Đinh Thị	**Việt**	15/05/1986	Gia Lai	8.50	8.75	9.00	7.75	5.00	8.50	8.50	8.75	8.75	6.75	8.00	7.58	**7.93**	Khá	
214	Vũ Đăng	**Vinh**	10/02/1978	Bắc Ninh	9.25	8.75	8.25	8.00	5.00	8.50	9.00	8.50	9.50	6.75	7.00	7.83	**8.00**	Giỏi	
215	Lê Ngọc	**Vũ**	14/09/1991	Gia Lai	9.00	8.75	9.25	8.25	5.00	8.25	8.50	9.00	9.75	7.50	7.25	7.75	**8.13**	Giỏi	
216	Ngô Thanh	**Vũ**	12/12/1988	Gia Lai	9.00	8.50	9.00	8.25	5.00	8.50	8.25	8.75	9.75	6.75	7.00	6.42	**7.72**	Khá	
217	Đinh Văn	**Xoay**	14/08/1990	Gia Lai	8.75	10.00	9.50	7.50	5.00	8.00	8.75	9.00	9.50	7.00	7.00	6.75	**7.88**	Khá	
218	Đặng Thị Như	**Ý**	20/05/1986	Gia Lai	9.00	10.00	9.25	8.75	6.75	8.00	9.00	9.75	9.75	6.00	8.00	6.33	**8.09**	Giỏi	
219	Nguyễn Thùy	**Dung**	22/09/1992	Gia Lai	9.75	9.75	9.75	9.00	9.50	9.25	9.00	9.25	9.75	7.00	7.25	7.58	**8.71**	Giỏi	K87
220	Nguyễn Thị	**Mai**	04/04/1985	Gia Lai	8.00	8.00	7.50	7.75	8.00	8.75	9.75	9.50	9.50	9.00	8.00	8.00	**8.41**	Giỏi	K55
V	**Lớp TC LLCT - HC KHÓA 106 (TCT)**																		
221	Nguyễn Thị Hồng	**Anh**	26/03/1989	Gia Lai	7.25	9.00	6.00	7.50	9.00	8.50	9.00	9.75	10.00	8.50	7.50	8.33	**8.36**	Giỏi	
222	Đinh Thị	**Buen**	03/05/1986	Gia Lai	7.25	8.25	5.50	7.00	7.75	7.75	9.00	9.00	9.50	8.50	7.25	8.42	**8.00**	Giỏi	
223	Lưu Thị Kim	**Chi**	11/10/1992	Gia Lai	9.00	10.00	8.50	9.00	9.50	9.75	10.00	10.00	10.00	8.50	8.00	8.50	**9.13**	Xuất sắc	
224	Phạm Thị	**Diễn**	28/02/1987	Thanh Hóa	8.50	9.50	9.00	9.00	9.50	8.50	8.50	8.50	10.00	8.50	7.00	7.92	**8.59**	Giỏi	
225	Nguyễn Văn	**Đông**	04/06/1984	Vĩnh Phúc	7.00	5.75	7.50	8.00	8.25	6.50	7.00	9.00	9.50	8.00	8.00	6.33	**7.39**	Khá	
226	Huỳnh Thế	**Dũng**	04/04/1974	Bình Định	8.75	9.75	9.50	9.50	9.75	9.50	10.00	9.50	9.75	8.50	8.00	9.00	**9.25**	Xuất sắc	
227	Nguyễn Ngọc	**Duy**	11/01/1990	Gia Lai	8.00	9.75	9.25	8.75	9.50	8.75	9.50	9.75	10.00	8.50	7.25	7.42	**8.66**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
228	Nguyễn Thị Ngọc	**Hà**	03/07/1994	Gia Lai	8.00	9.50	9.00	9.25	9.00	8.50	9.75	9.00	9.75	8.50	7.25	8.50	**8.79**	Giỏi	
229	Vũ Thị Hồng	**Hà**	19/03/1986	Gia Lai	8.25	9.50	9.00	8.00	9.00	8.75	8.75	8.75	9.75	8.00	7.50	6.92	**8.29**	Giỏi	
230	Nay	**H'Munh**	10/08/1994	Gia Lai	7.50	8.50	7.75	8.00	6.50	7.25	6.00	8.25	9.00	7.50	7.50	7.33	**7.55**	Khá	
231	Rơ Ô	**H'Ren**	20/11/1984	Gia Lai	5.75	7.50	6.00	6.00	7.25	5.25	6.50	8.25	8.75	8.00	6.75	6.33	**6.79**	Trung bình	
232	Nguyễn Hữu	**Hùng**	18/06/1981	Gia Lai	8.50	9.75	9.00	8.75	9.25	9.25	10.00	9.50	10.00	8.00	8.00	8.50	**8.96**	Giỏi	
233	Lê Thái	**Hùng**	20/07/1990	Gia Lai	8.00	9.50	8.75	9.00	8.50	9.00	9.00	9.00	9.25	8.50	7.50	7.83	**8.54**	Giỏi	
234	Đỗ Thị Hồng	**My**	27/06/1992	Bình Định	8.00	9.00	9.00	8.75	9.00	8.75	8.25	9.50	10.00	8.50	7.00	8.42	**8.64**	Giỏi	
235	Đinh Thị	**Ngoan**	11/12/1982	An Giang	8.25	9.75	9.25	9.25	9.50	9.25	9.25	9.50	9.75	8.50	9.25	9.00	**9.18**	Xuất sắc	
236	Lương Thị Mỹ	**Nhi**	13/12/1988	Gia Lai	8.75	10.00	9.50	9.00	10.00	9.50	9.50	9.75	10.00	8.25	8.00	8.50	**9.13**	Xuất sắc	
237	Nguyễn Thanh	**Phú**	09/06/1988	Gia Lai	8.75	10.00	9.25	8.75	9.00	8.75	8.75	9.75	10.00	8.50	7.00	6.75	**8.48**	Giỏi	
238	Nguyễn Thị Bích	**Phương**	04/02/1992	Gia Lai	8.25	9.50	8.75	9.00	8.50	8.75	9.00	9.50	10.00	8.25	8.00	7.17	**8.50**	Giỏi	
239	Nguyễn Xuân	**Phương**	25/04/1982	Gia Lai	7.50	9.00	8.75	8.50	9.25	8.50	8.25	9.00	9.50	7.25	8.00	7.00	**8.18**	Giỏi	
240	Nguyễn Hữu	**Quyền**	02/08/1984	Hải Dương	8.50	9.25	8.75	8.25	8.25	8.50	9.75	9.50	9.25	8.00	7.00	7.00	**8.29**	Giỏi	
241	Trịnh Thị	**Thắm**	20/12/1979	Thanh Hóa	8.50	8.50	8.00	8.25	9.00	7.50	8.00	8.75	8.50	8.50	7.00	7.92	**8.16**	Giỏi	
242	Nguyễn Thị Kim	**Thêu**	17/07/1985	Gia Lai	8.00	6.75	8.50	8.50	9.25	8.50	9.00	8.75	9.25	8.00	9.00	6.83	**8.14**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
243	Nguyễn Hữu	**Thịnh**	18/05/1992	Gia Lai	8.50	9.50	8.75	9.00	9.50	8.75	9.50	9.25	9.50	8.00	7.50	7.92	**8.68**	Giỏi	
244	Nguyễn Ngọc	**Trang**	24/11/1975	Quảng Ngãi	6.50	9.00	7.25	9.00	9.00	8.50	9.50	8.50	9.50	8.25	7.50	7.17	**8.14**	Giỏi	
245	Phạm Ngọc	**Trung**	26/07/1980	Gia Lai	8.00	9.00	8.50	7.50	9.25	7.50	9.00	9.00	9.00	8.00	7.50	7.25	**8.14**	Giỏi	
246	Phạm Thị	**Tú**	15/07/1990	Gia Lai	8.25	10.00	8.50	8.00	9.00	7.75	9.00	9.50	9.25	8.00	7.25	7.25	**8.30**	Giỏi	
247	Nguyễn Thanh	**Tú**	31/07/1986	Gia Lai	8.00	8.50	9.00	7.00	9.25	8.50	9.50	9.50	10.00	8.00	7.75	6.92	**8.27**	Giỏi	
248	Cao Văn	**Tuấn**	06/06/1982	Nghệ An	7.75	8.00	8.00	8.75	9.25	9.50	9.50	9.75	10.00	8.50	7.50	7.50	**8.50**	Giỏi	
249	Nguyễn Khắc	**Tưởng**	11/03/1992	Vĩnh Phúc	5.75	9.25	7.00	7.25	8.50	9.00	7.00	9.50	9.50	8.25	7.50	6.83	**7.79**	Khá	
250	Nay	**Ty**	11/02/1991	Gia Lai	7.00	5.00	6.50	7.00	6.25	8.75	7.00	7.50	9.25	7.25	7.75	7.17	**7.20**	Khá	
VI	**Lớp TC LLCT - HC KHÓA 107 (TCT)**																		
251	Lê Thành	**Công**	10/03/1978	Bình Định	6.75	8.00	9.25	7.25	8.75	8.00	9.50	9.00	9.50	8.25	6.50	6.50	**7.88**	Khá	
252	Từ	**Cường**	20/11/1978	Gia Lai	8.00	9.00	9.25	7.75	8.00	7.50	9.25	9.00	9.25	6.25	7.50	5.83	**7.73**	Khá	
253	Nguyễn Huy	**Đông**	12/10/1973	Phú Thọ	7.25	9.00	8.75	8.25	9.25	6.50	8.25	9.25	9.00	7.50	6.25	7.25	**7.93**	Khá	
254	Võ Thị Nguyệt	**Hà**	12/03/1980	Gia Lai	9.25	9.75	9.50	8.50	9.50	8.00	9.50	9.75	10.00	8.50	7.25	8.75	**8.98**	Giỏi	
255	Phan Sỹ	**Hào**	28/09/1971	Nghệ An	6.75	8.00	9.00	8.00	9.50	8.00	8.50	9.00	9.00	7.50	7.25	6.58	**7.87**	Khá	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
256	Hoàng Thị Mai	**Hiên**	20/05/1976	Nam Định	7.25	8.00	9.50	6.75	7.50	8.00	8.00	8.00	7.75	7.50	6.25	7.25	**7.59**	Khá	
257	Châu Thị Thu	**Hoài**	19/10/1985	Gia Lai	8.00	7.50	8.25	8.00	9.25	8.25	9.25	9.25	9.75	7.75	7.50	7.25	**8.18**	Giỏi	
258	Phan Doãn Nhật	**Khánh**	30/06/1987	Đà Nẵng	8.75	9.25	9.25	8.75	9.50	8.25	9.50	9.50	10.00	5.25	7.75	7.83	**8.52**	Giỏi	
259	Lê Thị	**Kiều**	20/08/1988	Bình Định	7.50	9.75	9.50	9.50	9.75	9.50	9.50	9.75	10.00	8.25	8.25	8.25	**9.00**	Xuất sắc	
260	Lương Thị	**Lam**	22/02/1988	Gia Lai	8.00	8.75	9.00	9.00	9.00	8.00	9.25	9.75	9.00	5.00	7.75	5.83	**7.86**	Khá	
261	Rơ Măh	**Linh**	16/04/1990	Gia Lai	8.00	8.75	9.25	8.50	9.25	7.50	8.75	9.00	9.25	7.25	7.00	7.83	**8.29**	Giỏi	
262	Trần Ngọc	**Linh**	03/10/1980	Quảng Trị	8.00	8.50	9.00	8.00	8.50	7.00	6.25	9.75	7.50	6.25	6.75	7.00	**7.61**	Khá	
263	Triệu Thị	**Luyến**	16/08/1978	Tuyên Quang	7.00	8.00	7.75	5.75	8.00	9.25	7.00	7.25	6.50	7.00	7.25	6.00	**7.05**	Khá	
264	Lê Thị Tuyết	**Mai**	21/10/1971	Quảng Bình	6.00	8.00	9.00	7.75	9.00	6.25	8.25	8.00	9.50	7.75	7.50	8.50	**8.04**	Giỏi	
265	Đỗ Thị	**Nga**	20/10/1969	Hà Nội	8.00	7.50	9.00	9.00	9.25	9.25	8.50	8.00	8.75	8.00	6.25	8.50	**8.36**	Giỏi	
266	Lê Minh	**Ngọc**	18/09/1978	Gia Lai	8.75	9.50	8.75	8.00	9.00	8.00	8.50	9.00	9.75	7.00	8.25	6.67	**8.18**	Giỏi	
267	Nguyễn Thị Thu	**Nhi**	12/10/1990	Gia Lai	8.50	9.75	9.25	9.50	9.50	9.75	9.75	9.75	10.00	8.50	6.25	8.00	**8.89**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
268	Trương Thị Mỹ	**Nhung**	04/06/1980	Bình Định	7.00	7.75	8.50	8.75	8.00	7.75	8.00	9.25	9.50	8.25	7.50	7.33	**8.02**	Giỏi	
269	Nay	**Phen**	05/07/1990	Gia Lai	6.00	8.50	9.25	8.00	8.50	8.50	8.75	8.50	9.00	6.00	6.25	6.50	**7.63**	Khá	
270	Lê Cảnh	**Phú**	09/01/1978	Nghệ An	9.00	9.00	9.50	8.75	9.75	10.00	9.25	9.50	10.00	7.25	7.75	9.00	**9.05**	Xuất sắc	
271	Phan Thị Thúy	**Phương**	08/08/1978	Ninh Thuận	8.00	9.00	8.75	7.50	8.00	9.50	7.50	8.00	8.75	8.00	7.25	8.08	**8.18**	Giỏi	
272	Lê Văn	**Sen**	15/10/1967	Thanh Hóa	7.25	9.50	9.25	7.50	9.00	7.50	8.75	9.00	9.75	7.25	6.50	8.50	**8.34**	Giỏi	
273	Nguyễn Thị Thanh	**Thảo**	20/11/1986	Gia Lai	8.75	9.25	9.50	9.75	9.50	9.50	9.50	9.50	10.00	8.00	7.50	8.75	**9.07**	Xuất sắc	
274	Ksor	**Thương**	20/06/1989	Gia Lai	7.50	7.00	9.25	8.75	8.25	8.00	6.75	8.00	9.25	7.00	6.50	6.75	**7.61**	Khá	
275	Lê Thanh	**Thúy**	18/12/1978	Gia Lai	8.75	7.75	9.25	9.00	9.00	9.00	8.75	9.25	9.50	8.25	8.00	8.50	**8.71**	Giỏi	
276	Đinh Thị Thanh	**Thuyết**	04/09/1969	Ninh Bình	8.00	9.00	9.25	9.00	8.50	9.50	9.25	8.25	9.75	8.00	7.00	8.50	**8.64**	Giỏi	
277	Nguyễn Ngọc	**Tiến**	23/04/1985	Gia Lai	8.50	9.00	9.50	8.75	8.75	8.00	8.75	8.75	9.50	7.50	7.25	8.33	**8.52**	Giỏi	
278	Trần Mạnh	**Trường**	12/09/1980	Gia Lai	7.25	9.00	9.50	8.25	8.75	8.75	9.25	8.75	9.75	7.00	7.75	6.75	**8.16**	Giỏi	
279	Lê Văn	**Tự**	10/03/1977	Thanh Hóa	8.00	7.75	7.00	7.75	8.75	8.00	8.00	7.25	8.50	5.50	7.50	8.25	**7.77**	Khá	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
280	Lê Hữu Anh	**Tuân**	16/11/1984	Gia Lai	8.00	9.00	9.00	8.75	9.25	9.00	8.50	9.00	9.50	7.50	7.75	7.58	**8.43**	Giỏi	
281	Phạm Như	**Tuân**	30/12/1991	Gia Lai	7.50	9.50	9.00	9.25	9.75	9.25	9.25	9.75	10.00	8.00	7.25	7.83	**8.71**	Giỏi	
282	Vũ Văn	**Tuất**	06/06/1982	Ninh Bình	8.50	9.50	9.75	9.50	9.75	9.50	9.00	9.75	10.00	8.00	8.00	8.75	**9.11**	Xuất sắc	
283	Hoàng Văn	**Tường**	02/01/1971	Quảng Trị	8.50	9.75	8.75	9.00	9.25	8.50	9.75	9.50	9.50	8.00	6.75	6.92	**8.43**	Giỏi	
284	Nguyễn Thành	**Vân**	12/01/1989	Đắk Lắk	7.00	8.75	8.50	7.50	8.75	8.50	9.00	8.75	9.50	8.50	7.00	8.08	**8.29**	Giỏi	
285	Lương Thị Ánh	**Phương**	14/05/1991	Đắk Lắk	7.50	7.50	7.00	9.50	9.50	9.25	9.00	9.75	10.00	8.50	7.75	8.33	**8.59**	Giỏi	K90
286	Nguyễn Ngọc	**Thúy**	08/02/1993	Gia Lai	7.50	7.00	8.00	9.00	9.00	7.50	9.75	9.50	10.00	8.25	7.50	8.42	**8.45**	Giỏi	K90
287	Hoàng Thị	**Huệ**	14/07/1988	Thanh Hóa	8.50	9.50	9.25	8.75	9.50	8.75	9.25	8.50	9.50	8.00	7.00	7.92	**8.59**	Khá	K95 Ha bậc Thi lại P I.1; I.2
288	Nguyễn Thanh	**Diên**	04/09/1988	Bình Định	9.00	9.00	9.50	9.50	8.75	9.00	9.75	9.75	9.50	8.00	7.75	7.50	**8.71**	Giỏi	K99
VII	**Lớp TC LLCT - HC KHÓA 108 (TCT)**																		
289	Nguyễn Thị Phú	**An**	30/12/1972	Gia Lai	8.25	9.50	9.50	8.75	9.25	9.25	9.50	9.50	9.75	8.00	8.50	7.25	**8.68**	Giỏi	
290	Phạm Thị Lan	**Anh**	18/11/1983	Gia Lai	8.00	9.75	9.75	9.25	9.75	9.50	10.00	9.50	10.00	8.00	9.00	8.50	**9.14**	Xuất sắc	
291	Nguyễn Thanh	**Bình**	29/08/1984	Gia Lai	7.50	9.25	9.00	8.75	9.00	9.25	9.75	9.50	9.75	7.50	8.00	7.92	**8.64**	Giỏi	
292	Vũ Thị Minh	**Chung**	25/05/1985	Gia Lai	9.00	9.75	9.50	9.25	9.75	9.50	10.00	9.75	10.00	7.00	8.25	8.50	**9.09**	Xuất sắc	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
293	Đặng Nhân	**Cố**	07/09/1978	Hưng Yên	7.00	9.00	9.25	7.25	8.75	7.50	9.50	9.00	9.00	7.50	8.25	6.08	**7.87**	Khá	
294	Rơ Chăm	**Cường**	15/04/1981	Phú Yên	6.75	9.25	9.50	7.00	9.25	8.75	8.75	9.50	10.00	5.00	7.75	6.92	**8.02**	Giỏi	
295	Nguyễn Hải	**Cường**	10/01/1983	Bình Định	7.25	9.75	9.75	9.25	9.75	9.25	9.75	9.50	10.00	7.00	7.75	8.00	**8.79**	Giỏi	
296	Lê Văn	**Đại**	03/03/1987	Hà Tĩnh	7.00	9.25	9.50	8.00	9.00	9.00	9.50	9.50	9.00	8.25	8.00	7.83	**8.54**	Giỏi	
297	Nguyễn Văn	**Hai**	25/02/1995	Hưng Yên	8.50	9.75	10.00	9.25	9.00	9.00	9.75	9.50	9.75	8.50	7.75	7.17	**8.73**	Giỏi	
298	Nguyễn Trọng	**Hậu**	24/08/1968	Hải Dương	8.25	9.50	9.25	8.75	9.50	9.00	9.75	9.25	9.50	6.00	8.50	7.00	**8.45**	Giỏi	
299	Nguyễn Thị	**Hiền**	12/12/1991	Nghệ An	9.25	9.75	9.75	9.00	9.50	9.25	9.50	9.25	9.50	7.00	7.75	8.50	**8.93**	Giỏi	
300	Nguyễn Thị Thu	**Hiền**	03/03/1980	Hải Dương	8.25	9.50	9.75	9.00	9.25	9.50	9.75	9.25	10.00	5.50	8.50	7.92	**8.72**	Giỏi	
301	Nguyễn Thị	**Hồng**	11/07/1979	Quảng Ngãi	8.25	9.75	9.75	9.75	9.75	9.50	10.00	9.75	10.00	8.50	8.50	8.50	**9.21**	Xuất sắc	
302	Nguyễn Viết	**Hùng**	29/05/1991	Quảng Trị	7.50	9.25	9.50	7.00	8.50	7.25	9.50	9.50	9.50	7.00	8.00	7.92	**8.30**	Giỏi	
303	Đỗ Văn	**Hưng**	02/10/1988	Thái Bình	8.50	9.00	9.50	8.50	9.50	9.00	10.00	9.50	9.75	5.00	7.75	8.50	**8.68**	Giỏi	
304	Trần Như	**Lý**	29/10/1985	Bình Định	7.75	8.50	6.50	7.50	9.50	8.25	9.50	9.50	9.50	6.25	7.75	8.00	**8.18**	Giỏi	
305	Đặng Thị	**Mai**	21/06/1969	Nghệ An	8.00	9.00	9.50	7.50	9.25	9.00	8.50	9.75	10.00	5.25	8.50	6.92	**8.22**	Giỏi	
306	Nguyễn Quang	**Nam**	02/06/1982	Nghệ An	6.75	9.25	9.00	8.00	8.75	8.00	8.75	9.25	9.50	6.25	7.75	6.50	**7.91**	Khá	
307	Nguyễn Tấn	**Ngọc**	22/10/1981	Gia Lai	8.00	9.50	9.25	7.75	9.50	9.25	9.50	9.75	9.50	6.50	7.75	7.58	**8.50**	Giỏi	

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
308	Phạm Như	**Phẩm**	02/06/1983	Bình Định	8.75	9.50	10.00	9.50	9.75	9.75	9.75	9.75	9.75	6.00	8.00	8.50	**9.00**	Xuất sắc	
309	Lê Thị	**Phú**	20/03/1988	Gia Lai	9.25	10.00	9.75	9.50	9.75	9.50	10.00	9.75	10.00	7.00	9.25	8.50	**9.23**	Xuất sắc	
310	Đặng Thị	**Phương**	28/12/1985	Nam Định	8.50	9.50	9.50	9.00	9.75	9.50	9.25	9.50	9.50	7.00	8.00	7.92	**8.77**	Giỏi	
311	Đinh Thị	**Phượng**	18/03/1976	Thanh Hóa	8.50	10.00	9.75	9.25	9.00	9.25	9.75	9.00	10.00	7.00	8.50	8.25	**8.91**	Giỏi	
312	Hoàng Minh	**Thái**	08/03/1970	Ninh Bình	7.50	9.50	9.50	9.25	9.50	9.00	9.75	9.75	9.75	7.00	8.25	6.83	**8.52**	Giỏi	
313	Siu	**Thăn**	10/06/1995	Gia Lai	8.25	9.50	9.50	9.00	9.50	9.25	9.50	9.75	9.50	7.25	7.50	7.17	**8.57**	Giỏi	
314	Phạm Ngọc	**Thành**	16/05/1979	Gia Lai	9.00	9.75	9.75	9.00	9.50	9.25	10.00	9.75	9.75	7.00	9.25	8.50	**9.11**	Xuất sắc	
315	Đặng Thị	**Thủy**	25/01/1974	Nghệ An	8.00	9.75	9.75	7.25	9.50	9.25	9.75	9.50	10.00	7.00	8.50	8.33	**8.80**	Giỏi	
316	Phạm Thị	**Thủy**	02/10/1977	Bình Định	6.75	9.75	9.50	6.00	8.50	8.50	9.25	9.50	9.50	7.25	8.50	7.08	**8.16**	Giỏi	
317	Trần Thị Kim	**Trúc**	12/08/1986	Gia Lai	8.00	9.00	9.25	9.00	9.25	8.75	9.50	9.50	9.50	8.00	8.25	7.92	**8.70**	Giỏi	
318	Nguyễn Thị Kim	**Xuyến**	03/08/1982	Hải Dương	7.25	8.75	9.00	8.75	9.75	9.50	9.75	9.50	9.75	7.50	8.25	6.92	**8.47**	Giỏi	
319	Trương Thị	**Nhung**	16/09/1991	Gia Lai	9.25	9.50	9.00	9.25	9.50	9.50	10.00	9.75	9.50	7.00	7.50	8.00	**8.84**	Giỏi	K98
VIII	**DANH SÁCH 10 HỌC VIÊN THI TỐT NGHIỆP BỔ SUNG (Khóa: 84, 90, 94; 98, 99, 100, 101)**																		
320	Đặng Thị Cẩm	**Nhung**	09/09/1987	Bình Định	9.75	9.50	10.00	9.75	9.75	8.75	9.25	8.25	9.25	7.00	8.00	7.50	**8.70**	Giỏi	K84
321	Bùi Thị Bích	**Hạnh**	05/03/1982	Gia Lai	8.00	6.75	6.50	9.00	9.50	9.00	9.25	9.50	9.00	8.00	7.50	7.50	**8.18**	Giỏi	K90

Stt	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	P. I		P. II	P. III		P. IV	P. V			P.VI	Điểm TH Thực tế	TB Điểm TN/ ĐiểmKhóa luận TN	TB toàn khóa	Xếp loại	Ghi chú
					NVĐCB về CN M-L	TTHCM	LS Đảng	Nhà nước & PL	KHHC	Đường lối	Một số kỹ năng LĐ	NV Công tác Đảng	NV Công tác MTĐT	Tình hình NVĐP					
322	Nguyễn	**Hùng**	30/08/1983	Gia Lai	7.50	8.50	8.50	9.50	8.50	9.50	8.75	9.50	8.50	7.75	7.25	6.67	**8.13**	Khá	K94 Hạ bậc Thi lại P.I.1
323	Nguyễn Thị Minh	**Thảo**	23/05/1987	Gia Lai	7.75	9.25	8.00	5.75	9.00	9.50	9.25	9.75	8.75	8.25	7.00	7.33	**8.16**	Giỏi	K94
324	Dư Thị Mỹ	**Hạnh**	30/01/1984	Gia Lai	9.50	9.25	9.00	9.50	10.00	9.00	9.50	9.50	10.00	7.50	7.75	7.08	**8.70**	Giỏi	K98
325	Nguyễn Đăng	**Lưu**	18/11/1972	Ninh Bình	7.50	9.50	9.25	7.75	8.75	9.00	9.00	8.00	9.25	7.75	8.25	6.75	**8.16**	Giỏi	K99
326	Kpă	**Yu**	24/01/1986	Gia Lai	8.75	9.75	9.75	7.50	7.50	9.00	9.50	8.75	8.75	7.25	7.25	5.42	**7.86**	Khá	K99
327	Bùi Loan	**Phương**	03/02/1985	Gia Lai	8.25	8.75	9.00	9.00	8.50	9.25	9.50	8.75	10.00	7.50	7.75	6.25	**8.21**	Giỏi	K100
328	Lê Tiến	**Ngọc**	14/06/1976	Nghệ An	6.00	8.50	8.00	8.25	8.50	8.50	9.00	8.75	8.75	6.00	8.25	7.00	**7.82**	Khá	K101
329	Phan Văn	**Thạch**	25/11/1985	Gia Lai	6.50	7.25	7.75	8.75	8.50	8.50	9.25	8.50	8.50	7.25	7.75	7.17	**7.86**	Khá	K101

Tổng số: 329 học viên

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH

Nguyễn Thái Bình